

Số: 09/2025/CBTT-911

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi:** Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam;  
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn 911

Mã chứng khoán: NO1

Địa chỉ: Thôn Phù Dực 1, Xã Phù Đồng, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội

Điện thoại liên hệ: 0246.686.0911

Fax:

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Hoàng Sơn Đăng - Người được ủy quyền CBTT

Loại thông tin công bố: ☒ định kỳ    ☐ bất thường    ☐ 24h    ☐ theo yêu cầu

2. Nội dung thông tin công bố:

Ngày 31/03/2025, Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 xin được trân trọng thông báo toàn văn: Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán; Công văn số 3103/2025/CV-BCKD ngày 31/03/2025 về việc Giải trình lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính năm 2024 chênh lệch từ 5% trước và sau kiểm toán.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 31/03/2025 tại đường dẫn <https://911group.com.vn/> mục “Quan hệ cổ đông/Công bố thông tin”.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Người được ủy quyền CBTT



HOÀNG SƠN ĐĂNG

Số: 3103/2025/CV-BCKD

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế Báo cáo  
tài chính năm 2024 chênh lệch từ 5% trước  
và sau kiểm toán

**Kính gửi:**

**Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam;  
Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.**

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, Công ty Cổ phần tập đoàn 911 xin được giải trình về lợi nhuận sau thuế năm 2024 như sau:

*Đơn vị tính: đồng*

| Chỉ tiêu              | BCTC quý 4 -<br>lũy kế cả năm<br>2024 | BCTC kiểm<br>toán năm 2024 | Chênh lệch      | Tỷ lệ (%) |
|-----------------------|---------------------------------------|----------------------------|-----------------|-----------|
|                       | 1                                     | 2                          | 3=1-2           | 4=3/2     |
| Lợi nhuận sau<br>thuế | 19.614.889.428                        | 18.034.938.891             | (1.579.950.537) | 8,05      |

Theo số liệu thống kê trên báo cáo tài chính tự lập quý IV năm 2024 và báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2024, lợi nhuận sau thuế có sự chênh lệch giảm 1,58 tỷ - tương đương 8,05%. Nguyên nhân chính dẫn đến sự chênh lệch này là do phân tích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, số tiền: 1,58 tỷ.

Trên đây là giải trình nguyên nhân chính dẫn đến việc thay đổi lợi nhuận sau thuế năm 2024 trên báo cáo tài chính tự lập quý 4 năm 2024 thay đổi từ 5% trở lên so với báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần tập đoàn 911.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:** *Hu*

- Như trên;
- HĐQT, TGD, BKS (để b/c);
- Lưu VT

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911**



**CHỦ TỊCH HĐQT**  
**NGUYỄN MẠNH HẢI**

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



## **MỤC LỤC**

|                                            | Trang   |
|--------------------------------------------|---------|
| <b>BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>       | 1 – 3   |
| <b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>           | 4 – 5   |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b> |         |
| Bảng cân đối kế toán                       | 6 – 9   |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh       | 10      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                 | 11 – 12 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính              | 13 – 42 |



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911  
Thôn Phù Dực 1, Xã Phù Đồng, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 (sau đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1. Thông tin chung

Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn 911 (tên tiếng Anh và tên viết tắt là 911 GROUP JSC), tiền thân là Công Ty Cổ Phần Thiết Bị Nền Móng 911, là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0105207386 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 25 tháng 02 năm 2025 để thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty.

Vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 240.000.000.000 VND.

Mã chứng khoán: Công ty được niêm yết trên sàn chứng khoán Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là NO1.

Trụ sở chính của Công ty: Thôn Phù Dực 1, Xã Phù Đồng, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy khai khoáng, xây dựng; máy thiết bị điện, vật tư điện...);
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

Trong năm 2024, hoạt động chính của Công ty là bán buôn máy móc, thiết bị.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

| Họ và tên             | Chức vụ                         | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|-----------------------|---------------------------------|---------------|-----------------|
| Ông Nguyễn Mạnh Hải   | Chủ tịch HĐQT                   | 13/02/2025    |                 |
|                       | Phó chủ tịch HĐQT               | 23/11/2024    |                 |
| Ông Nguyễn Xuân Thanh | Phó chủ tịch HĐQT               | 23/11/2024    |                 |
| Ông Lưu Đình Tuấn     | Chủ tịch HĐQT                   |               | 23/11/2024      |
| Bà Nguyễn Thị Thơm    | Thành viên HĐQT – Phó TGĐ       |               | 22/06/2024      |
|                       | Chủ tịch HĐQT                   | 23/11/2024    | 13/02/2025      |
| Ông Phạm Đình Thoan   | Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc | 12/04/2024    |                 |
| Ông Nguyễn Đức Hải    | Thành viên HĐQT                 |               |                 |
| Ông Nguyễn Văn Bắc    | Thành viên HĐQT                 |               |                 |

Ban Kiểm soát

| Họ và tên               | Chức vụ        | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|-------------------------|----------------|---------------|-----------------|
| Bà Đàm Thị Việt Anh     | Trưởng BKS     |               | 22/06/2024      |
| Bà Trần Thị Kim Dung    | Trưởng BKS     | 22/06/2024    |                 |
| Bà Lê Thị Loan          | Thành viên BKS | 30/06/2023    |                 |
| Bà Trần Ngọc Anh        | Thành viên BKS | 22/06/2024    |                 |
| Bà Lưu Thị Kim Dung     | Thành viên BKS |               | 22/06/2024      |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh | Thành viên BKS |               | 30/06/2023      |

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ****Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

| Họ và tên             | Chức vụ           | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|-----------------------|-------------------|---------------|-----------------|
| Ông Vũ Đức Đạt        | Tổng Giám đốc     |               | 12/04/2024      |
| Ông Nghiêm Đức Thuần  | Phó Tổng giám đốc | 12/04/2024    |                 |
| Ông Nguyễn Trung Hiếu | Phó Tổng Giám đốc | 06/05/2024    | 08/03/2025      |
| Ông Hoàng Sơn Đăng    | Kế toán trưởng    | 31/05/2024    | 08/03/2025      |
| Bà Đoàn Thị Loan      | Kế toán trưởng    | 08/03/2025    |                 |
| Bà Nguyễn Thị Thúy    | Kế toán trưởng    |               | 31/05/2024      |

**Đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Mạnh Hải – Chủ tịch HĐQT.

**3. Đánh giá tình hình kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

**4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2024 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

**5. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Hội đồng quản trị cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phú Dực 1, Xã Phú Đồng, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

#### **7. Công bố các báo cáo tài chính**

Chúng tôi công bố Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị,



**NGUYỄN MẠNH HẢI**

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025



Số: 165/2025/BCKT-HCM.01517

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tập Đoàn 911 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập Đoàn 911 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập Đoàn 911 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần cho báo cáo tài chính này tại ngày 15 tháng 03 năm 2024.



**TRẦN ĐẠC NHA**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2023-009-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2025

**NGUYỄN THỊ THANH MINH**  
**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0068-2023-009-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911**

Thôn Phú Dực 1, Xã Phú Đồng, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

|                                                  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024<br>VND      | 01/01/2024<br>VND      |
|--------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                   |            |             |                        |                        |
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>458.760.647.718</b> | <b>320.556.511.000</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>5.1</b>  | <b>105.537.221.329</b> | <b>47.065.827.923</b>  |
| Tiền                                             | 111        |             | 18.491.431.627         | 23.277.600.520         |
| Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 87.045.789.702         | 23.788.227.403         |
| <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>       | <b>120</b> |             | <b>84.076.975.267</b>  | <b>96.657.039.267</b>  |
| Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                      | -                      |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                      | -                      |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | 5.2         | 84.076.975.267         | 96.657.039.267         |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>               | <b>130</b> |             | <b>83.309.018.552</b>  | <b>49.242.214.937</b>  |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | 5.3         | 36.420.519.244         | 26.979.482.619         |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | 5.4         | 20.239.682.924         | 15.249.959.089         |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                      | -                      |
| Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | 5.5         | 26.648.816.384         | 7.012.773.229          |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        |             | -                      | -                      |
| Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b> | <b>5.6</b>  | <b>176.197.989.059</b> | <b>127.420.306.394</b> |
| Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 177.784.424.016        | 127.420.306.394        |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | (1.586.434.957)        | -                      |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>9.639.443.511</b>   | <b>171.122.479</b>     |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | 5.7         | 1.348.146.112          | 171.122.479            |
| Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 8.291.297.399          | -                      |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước              | 153        |             | -                      | -                      |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                      | -                      |
| Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911**

Thôn Phú Dực 1, Xã Phú Đồng, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

|                                              | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024<br>VND      | 01/01/2024<br>VND      |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                               |            |             |                        |                        |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>78.970.944.907</b>  | <b>117.910.893.077</b> |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>618.709.500</b>     | <b>976.696.900</b>     |
| Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                      | -                      |
| Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                      | -                      |
| Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                      | -                      |
| Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                      | -                      |
| Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                      | -                      |
| Phải thu dài hạn khác                        | 216        | 5.5         | 618.709.500            | 976.696.900            |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>Tài sản cố định</b>                       | <b>220</b> |             | <b>26.994.218.117</b>  | <b>86.658.295.591</b>  |
| Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 5.8         | 19.172.694.004         | 27.382.411.127         |
| Nguyên giá                                   | 222        |             | 52.416.645.622         | 69.917.314.188         |
| Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (33.243.951.618)       | (42.534.903.061)       |
| Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        | 5.9         | 7.821.524.113          | 13.765.113.114         |
| Nguyên giá                                   | 225        |             | 8.998.504.876          | 16.243.959.421         |
| Giá trị hao mòn lũy kế                       | 226        |             | (1.176.980.763)        | (2.478.846.307)        |
| Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 5.10        | -                      | 45.510.771.350         |
| Nguyên giá                                   | 228        |             | 64.395.000             | 45.564.395.000         |
| Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             | (64.395.000)           | (53.623.650)           |
| <b>Bất động sản đầu tư</b>                   | <b>230</b> | 5.11        | <b>30.000.000.000</b>  | <b>30.000.000.000</b>  |
| Nguyên giá                                   | 231        |             | 30.000.000.000         | 30.000.000.000         |
| Giá trị hao mòn lũy kế                       | 232        |             | -                      | -                      |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>               | <b>240</b> |             | <b>815.982.407</b>     | -                      |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | 5.12        | 815.982.407            | -                      |
| <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>250</b> |             | -                      | -                      |
| Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                      | -                      |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh      | 252        |             | -                      | -                      |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | -                      | -                      |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn             | 254        |             | -                      | -                      |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                  | <b>260</b> |             | <b>20.542.034.883</b>  | <b>275.900.586</b>     |
| Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 5.7         | 20.542.034.883         | 275.900.586            |
| Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                      | -                      |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                      | -                      |
| Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>537.731.592.625</b> | <b>438.467.404.077</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911**

Thôn Phú Dực 1, Xã Phú Đồng, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

|                                                  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024<br>VND      | 01/01/2024<br>VND      |
|--------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                 |            |             |                        |                        |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>223.142.201.135</b> | <b>129.912.951.478</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>220.365.727.846</b> | <b>123.030.116.979</b> |
| Phải trả cho người bán ngắn hạn                  | 311        | 5.13        | 136.808.326.930        | 30.542.195.134         |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | 5.14        | 23.951.710.900         | 24.784.346.864         |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | 5.15        | 7.246.864.660          | 6.250.939.075          |
| Phải trả người lao động                          | 314        | 5.16        | 357.959.000            | 691.000.000            |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | 5.17        | 68.827.988             | 120.158.580            |
| Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                      |
| Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                      | -                      |
| Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | 5.18        | -                      | 3.770.000.000          |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                | 320        | 5.19        | 51.932.038.368         | 56.871.477.326         |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn                       | 321        |             | -                      | -                      |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | 322        |             | -                      | -                      |
| Quỹ bình ổn giá                                  | 323        |             | -                      | -                      |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>Nợ dài hạn</b>                                | <b>330</b> |             | <b>2.776.473.289</b>   | <b>6.882.834.499</b>   |
| Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                      | -                      |
| Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                      |
| Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                      |
| Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                      |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                      | -                      |
| Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                      | -                      |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | 5.19        | 2.776.473.289          | 6.882.834.499          |
| Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                      |
| Cổ phiếu ưu đãi                                  | 340        |             | -                      | -                      |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 341        |             | -                      | -                      |
| Dự phòng phải trả dài hạn                        | 342        |             | -                      | -                      |
| Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 343        |             | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911**

Thôn Phù Dực 1, Xã Phù Đồng, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

|                                                | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024<br>VND      | 01/01/2024<br>VND      |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                          | <b>400</b> |             | <b>314.589.391.490</b> | <b>308.554.452.599</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                          | <b>410</b> | <b>5.20</b> | <b>314.589.391.490</b> | <b>308.554.452.599</b> |
| Vốn góp của chủ sở hữu                         | 411        |             | 240.000.000.000        | 240.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 240.000.000.000        | 240.000.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                      | -                      |
| Thặng dư vốn cổ phần                           | 412        |             | -                      | -                      |
| Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu               | 413        |             | -                      | -                      |
| Vốn khác của chủ sở hữu                        | 414        |             | -                      | -                      |
| Cổ phiếu quỹ                                   | 415        |             | -                      | -                      |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản                | 416        |             | -                      | -                      |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                     | 417        |             | -                      | -                      |
| Quỹ đầu tư phát triển                          | 418        |             | -                      | -                      |
| Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                | 419        |             | -                      | -                      |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                  | 420        |             | -                      | -                      |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối              | 421        |             | 74.589.391.490         | 68.554.452.599         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 56.554.452.599         | 51.644.537.910         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 18.034.938.891         | 16.909.914.689         |
| Nguồn vốn đầu tư XDCB                          | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>              | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| Nguồn kinh phí                                 | 432        |             | -                      | -                      |
| Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ              | 433        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>537.731.592.625</b> | <b>438.467.404.077</b> |

**ĐẶNG THỊ HUYỀN NGỌC**  
Người lập**ĐOÀN THỊ LOAN**  
Kế toán trưởng**NGUYỄN MẠNH HẢI**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911**

Thôn Phú Dục 1, Xã Phú Đồng, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

| CHỈ TIÊU                                        | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2024<br>VND       | Năm 2023<br>VND       |
|-------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01        | 6.1         | 802.345.438.436       | 611.497.370.615       |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02        |             | -                     | -                     |
| Doanh thu thuần                                 | 10        |             | 802.345.438.436       | 611.497.370.615       |
| Giá vốn hàng bán                                | 11        | 6.2         | 749.216.646.115       | 576.670.582.359       |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>                            | <b>20</b> |             | <b>53.128.792.321</b> | <b>34.826.788.256</b> |
| Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21        | 6.3         | 16.136.856.747        | 37.533.647.597        |
| Chi phí tài chính                               | 22        | 6.4         | 11.827.320.121        | 23.892.818.532        |
| <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>                | 23        |             | <i>5.011.264.093</i>  | <i>10.452.326.525</i> |
| Chi phí bán hàng                                | 24        | 6.5         | 15.177.370.850        | 9.428.906.975         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25        | 6.6         | 18.738.577.590        | 19.116.579.232        |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |             | <b>23.522.380.507</b> | <b>19.922.131.114</b> |
| Thu nhập khác                                   | 31        | 6.7         | 1.329.890.050         | 1.993.847.659         |
| Chi phí khác                                    | 32        | 6.8         | 1.146.371.981         | 663.450.247           |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                           | <b>40</b> |             | <b>183.518.069</b>    | <b>1.330.397.412</b>  |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>        | <b>50</b> |             | <b>23.705.898.576</b> | <b>21.252.528.526</b> |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành    | 51        | 5.15        | 5.670.959.685         | 4.342.613.837         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại     | 52        |             | -                     | -                     |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> | <b>60</b> |             | <b>18.034.938.891</b> | <b>16.909.914.689</b> |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                 | <b>70</b> | 6.9         | <b>751</b>            | <b>705</b>            |

**ĐẶNG THỊ HUYỀN NGỌC**  
Người lập**ĐOÀN THỊ LOAN**  
Kế toán trưởng**NGUYỄN MẠNH HẢI**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 20251052  
CÔNG  
CỔ P  
ẬP Đ  
VH PH

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911**

Thôn Phú Dực 1, Xã Phú Đồng, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

| CHỈ TIÊU                                              | Mã số     | Năm 2024<br>VND       | Năm 2023<br>VND          |
|-------------------------------------------------------|-----------|-----------------------|--------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>        |           |                       |                          |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                           | <b>01</b> | <b>23.705.898.576</b> | <b>21.252.528.526</b>    |
| <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>                       |           |                       |                          |
| Khấu hao tài sản cố định                              | 02        | 8.852.465.523         | 14.103.010.709           |
| Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)                       | 03        | 1.586.434.957         | -                        |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện    | 04        | (8.959.001.188)       | (8.115.274.221)          |
| (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư                          | 05        | (7.654.927.473)       | (29.845.651.495)         |
| Chi phí lãi vay                                       | 06        | 5.011.264.093         | 10.452.326.525           |
| Các khoản điều chỉnh khác                             | 07        | -                     | -                        |
| <b>Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động</b> | <b>08</b> | <b>22.542.134.488</b> | <b>7.846.940.044</b>     |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu                        | 09        | (42.000.113.614)      | 63.892.931.789           |
| (Tăng)/giảm hàng tồn kho                              | 10        | (50.364.117.622)      | 24.111.708.864           |
| Tăng/ (giảm) các khoản phải trả                       | 11        | 111.510.525.626       | (677.597.538.069)        |
| (Tăng)/ giảm chi phí trả trước                        | 12        | (21.443.157.930)      | 690.934.948              |
| (Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh                   | 13        | -                     | -                        |
| Tiền lãi vay đã trả                                   | 14        | (5.062.594.685)       | (10.572.485.105)         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                     | 15        | (5.252.613.837)       | (10.769.268.517)         |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                 | 16        | -                     | -                        |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                 | 17        | -                     | -                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>20</b> | <b>9.930.062.426</b>  | <b>(602.396.776.046)</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>            |           |                       |                          |
| Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác            | 21        | (1.521.225.818)       | (3.145.187.444)          |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác       | 22        | 53.052.272.726        | 19.699.629.629           |
| Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác      | 23        | (72.388.512.000)      | (170.008.993.613)        |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác  | 24        | 84.968.576.000        | 769.564.954.346          |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 25        | -                     | -                        |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác           | 26        | -                     | -                        |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27        | 6.329.811.037         | 27.740.642.363           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>      | <b>30</b> | <b>70.440.921.945</b> | <b>643.851.045.281</b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911**

Thôn Phú Dực 1, Xã Phú Đồng, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

| CHỈ TIÊU                                                                                | Mã số     | Năm 2024<br>VND         | Năm 2023<br>VND         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|-------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                           |           |                         |                         |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH                                    | 31        | -                       | -                       |
| Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | -                       | -                       |
| Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        | 183.677.755.721         | 212.368.428.680         |
| Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        | (186.977.486.107)       | (217.693.420.133)       |
| Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        | (5.746.069.782)         | (16.152.887.990)        |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        | (12.853.872.500)        | (12.000.000.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                     | <b>40</b> | <b>(21.899.672.668)</b> | <b>(33.477.879.443)</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>                                                  | <b>50</b> | <b>58.471.311.703</b>   | <b>7.976.389.792</b>    |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</b>                                                 | <b>60</b> | <b>47.065.827.923</b>   | <b>39.010.097.988</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                 | 61        | 81.703                  | 79.340.143              |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>                                                | <b>70</b> | <b>105.537.221.329</b>  | <b>47.065.827.923</b>   |

**ĐẶNG THỊ HUYỀN NGỌC**  
Người lập**ĐOÀN THỊ LOAN**  
Kế toán trưởng**NGUYỄN MẠNH HẢI**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, Xã Phù Đồng, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn 911 (tên tiếng Anh và tên viết tắt là 911 GROUP JSC), tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết Bị Nền Móng 911, là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105207386 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 25 tháng 02 năm 2025 để thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty.

Vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 240.000.000.000 VND.

Mã chứng khoán: Công ty được niêm yết trên sàn chứng khoán Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là NO1.

Trụ sở chính của Công ty: Thôn Phù Dực 1, Xã Phù Đồng, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại.

### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy khai khoáng, xây dựng; máy thiết bị điện, vật tư điện...);
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

Trong năm 2024, hoạt động chính của Công ty là bán buôn máy móc, thiết bị.

### 1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

### 1.5 Cấu trúc của Công ty

**Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

| Tên đơn vị                                        | Địa chỉ                                                                               |
|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 - Chi nhánh Đồng Nai | Tổ 9, khu phố Tân Cang, Phường Phước Tân, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam |

### 1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2023.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911**

Thôn Phú Dực 1, Xã Phú Đồng, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

# **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### **1.7 Nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số nhân viên của Công ty là 43 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 43 người).

## **2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

## **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### **4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

### **4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **4.4 Các khoản đầu tư tài chính**

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

#### **4.5 Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### **4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### **4.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

##### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 2 tháng đến 48 tháng.

##### **Chi phí quyền sử dụng thương hiệu**

Chi phí quyền sử dụng thương hiệu được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 60 tháng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phú Dục 1, Xã Phú Đồng, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

|                                 | Số năm  |
|---------------------------------|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 02 – 05 |
| Máy móc và thiết bị             | 02 – 08 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 – 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 – 05 |
| Tài sản cố định khác            | 03 – 05 |

### 4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm  |
|----------------------|---------|
| Máy móc và thiết bị  | 05 – 11 |

### 4.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Khi bắt động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### **4.11 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

#### ***Chương trình phần mềm***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

### **4.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### **4.13 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **4.14 Vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### **4.15 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### **4.16 Ghi nhận doanh thu**

##### ***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, Xã Phù Đồng, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### **4.17 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

#### **4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

#### **4.19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phú Dực 1, Xã Phú Đồng, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 4.20 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 4.21 Công cụ tài chính

#### Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

#### Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phú Dực 1, Xã Phú Đồng, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

### 4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

| Cá nhân              | Quan hệ                                          |
|----------------------|--------------------------------------------------|
| Nguyễn Mạnh Hải      | Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm 13/02/2025)              |
| Nguyễn Xuân Thanh    | Phó chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm 23/11/2024)          |
| Lưu Đình Tuấn        | Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm 23/11/2024)            |
| Vũ Đức Đạt           | Tổng giám đốc (miễn nhiệm 12/04/2024)            |
| Nguyễn Thị Thơm      | Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm 13/02/2025)            |
| Phạm Đình Thoan      | Thành viên HĐQT -TGD (bổ nhiệm 12/04/2024)       |
| Nguyễn Đức Hải       | Thành viên HĐQT                                  |
| Nguyễn Văn Bắc       | Thành viên HĐQT                                  |
| Nghiêm Đức Thuần     | Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm 12/04/2024)          |
| Nguyễn Trung Hiếu    | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm 06/05/2024)          |
| Đàm Thị Việt Anh     | Trưởng BKS (miễn nhiệm 22/06/2024)               |
| Trần Thị Kim Dung    | Trưởng BKS (bổ nhiệm 22/06/2024)                 |
| Lê Thị Loan          | Thành viên Ban kiểm soát (bổ nhiệm 30/06/2023)   |
| Trần Ngọc Anh        | Thành viên Ban kiểm soát (bổ nhiệm 22/06/2024)   |
| Lưu Thị Kim Dung     | Thành viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm 22/06/2024) |
| Nguyễn Thị Hồng Hạnh | Thành viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm 30/06/2023) |

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                 | 31/12/2024<br>VND      | 01/01/2024<br>VND     |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                        | 1.258.911.427          | 7.698.335.234         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 17.232.520.200         | 15.579.265.286        |
| Các khoản tương đương tiền (i)  | 87.045.789.702         | 23.788.227.403        |
|                                 | <b>105.537.221.329</b> | <b>47.065.827.923</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911**

Thôn Phú Dục 1, Xã Phú Đồng, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

|                                       | Gốc ngoại tệ    | Tương đương VND    |
|---------------------------------------|-----------------|--------------------|
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD | 8.618,44        | 218.129.837        |
|                                       | <b>8.618,44</b> | <b>218.129.837</b> |

(i) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 01 đến 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm, Ngân hàng TMCP Quân đội và Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển. Tại ngày 31/12/2024, Các hợp đồng tiền gửi đang được dùng để thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay phát sinh tại ngân hàng gửi tiền với tổng giá trị là 79.105.510.250 VND.

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính của Công chỉ có đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                        | 31/12/2024            |                       | 01/01/2024            |                       |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                        | Giá gốc<br>VND        | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Giá trị ghi sổ<br>VND |
| <b>Ngắn hạn</b>        |                       |                       |                       |                       |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 84.076.975.267        | 84.076.975.267        | 96.657.039.267        | 96.657.039.267        |
|                        | <b>84.076.975.267</b> | <b>84.076.975.267</b> | <b>96.657.039.267</b> | <b>96.657.039.267</b> |

(i) Hợp đồng tiền gửi có kì hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại. Tất cả các hợp đồng tiền gửi đang được dùng để thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay phát sinh tại ngân hàng gửi tiền.

**5.3 Phải thu ngắn hạn khách hàng**

|                                                | 31/12/2024<br>VND     | 01/01/2024<br>VND     |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b>            |                       |                       |
| Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP   | 16.496.363.636        | -                     |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Bắc Ninh    | 3.936.000.000         | -                     |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Dacinto           | 2.915.116.710         | -                     |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Và Xây dựng Trung Thành | 1.910.000.000         | -                     |
| Công ty Cổ phần Xây Lắp PDF Việt Nam           | -                     | 6.804.000.000         |
| Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam               | -                     | 4.822.289.640         |
| Các khách hàng khác                            | 11.163.038.898        | 15.353.192.979        |
|                                                | <b>36.420.519.244</b> | <b>26.979.482.619</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911**

Thôn Phú Dực 1, Xã Phú Đồng, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

**5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                       | 31/12/2024<br>VND     | 01/01/2024<br>VND     |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Trả trước cho người bán khác</b>                   |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Lonking Việt Nam                      | 9.949.826.235         | -                     |
| Công ty Cổ phần tập đoàn Call Me                      | 3.980.000.000         | -                     |
| Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ Vinfast | 2.000.000.000         | -                     |
| Công ty TNHH Nga Phú                                  | 1.464.000.000         | 1.230.000.000         |
| Công ty TNHH UFO Việt Nam                             | 1.185.000.000         | -                     |
| Công ty cổ phần thiết bị 365                          | 150.000.000           | 7.350.312.998         |
| Shaanitonly Heavy Industries                          | -                     | 2.727.125.675         |
| Các nhà cung cấp khác                                 | 1.510.856.689         | 3.942.520.416         |
|                                                       | <b>20.239.682.924</b> | <b>15.249.959.089</b> |

**5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác****5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác**

|                                                              | 31/12/2024<br>Giá trị<br>VND | Dự phòng<br>VND | 01/01/2024<br>Giá trị<br>VND | Dự phòng<br>VND |
|--------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------|------------------------------|-----------------|
| <b>Bên liên quan</b>                                         | <b>15.000.000.000</b>        | -               | -                            | -               |
| Ông Lưu Đình Tuấn – Tạm ứng thực hiện công việc              | 15.000.000.000               | -               | -                            | -               |
| <b>Phải thu đối tượng khác</b>                               | <b>11.648.816.384</b>        | -               | <b>7.012.773.229</b>         | -               |
| Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển - CN Thăng Long (i) | 1.102.000.000                | -               | 4.417.423.750                | -               |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long (i)           | 6.646.418.500                | -               | 175.993.527                  | -               |
| Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (i)                         | -                            | -               | 114.884.001                  | -               |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm (i)                 | 401.927.536                  | -               | 1.117.483.950                | -               |
| Tạm ứng nhân viên                                            | 2.430.246.672                | -               | -                            | -               |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác                             | 1.068.223.676                | -               | 1.186.988.001                | -               |
|                                                              | <b>26.648.816.384</b>        | -               | <b>7.012.773.229</b>         | -               |

(i) Đây là các khoản ký quỹ để bảo lãnh thực hiện các hợp đồng vay tại ngân hàng thương mại với giá trị là 7.940.279.452 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911**

Thôn Phú Dực 1, Xã Phú Đồng, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

**5.5.2 Phải thu dài hạn khác**

|                     | 31/12/2024         |                 | 01/01/2024         |                 |
|---------------------|--------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
|                     | Giá trị<br>VND     | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND     | Dự phòng<br>VND |
| Ký cược, ký quỹ (i) | 618.709.500        | -               | 976.696.900        | -               |
|                     | <b>618.709.500</b> | <b>-</b>        | <b>976.696.900</b> | <b>-</b>        |

(i) Đây là các khoản ký cược ký quỹ dài hạn tại các công ty cho thuê tài chính để đảm bảo cho việc thực hiện hợp đồng cho thuê tài chính. Khi kết thúc thời hạn thuê và bên thuê đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo hợp đồng cho thuê tài chính, Công ty thuê mua tài chính sẽ hoàn trả tiền ký quỹ cho Bên thuê.

**5.6 Hàng tồn kho**

|                                      | 31/12/2024             |                        | 01/01/2024             |                 |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------|
|                                      | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND        | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 3.365.917.480          | -                      | 1.583.051.955          | -               |
| Công cụ, dụng cụ                     | -                      | -                      | 185.185.185            | -               |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 15.629.993.113         | -                      | 8.678.631.793          | -               |
| Hàng hóa                             | 158.788.513.423        | (1.586.434.957)        | 116.973.437.461        | -               |
|                                      | <b>177.784.424.016</b> | <b>(1.586.434.957)</b> | <b>127.420.306.394</b> |                 |

**5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn****5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                 | 31/12/2024<br>VND    | 01/01/2024<br>VND  |
|---------------------------------|----------------------|--------------------|
| Thuê văn phòng                  | 120.000.000          | -                  |
| Chi phí sửa chữa kho bãi        | 977.458.007          | -                  |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 250.688.105          | 171.122.479        |
|                                 | <b>1.348.146.112</b> | <b>171.122.479</b> |

**5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn**

|                                       | 31/12/2024<br>VND     | 01/01/2024<br>VND  |
|---------------------------------------|-----------------------|--------------------|
| Chi phí quyền sử dụng thương hiệu (*) | 20.213.000.000        | -                  |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng            | 313.507.798           | 275.900.586        |
| Chi phí trả trước dài hạn khác        | 15.527.085            | -                  |
|                                       | <b>20.542.034.883</b> | <b>275.900.586</b> |

(\*) Thực hiện theo hợp đồng ngày 25/10/2024 và giấy chứng nhận ngày 01/11/2024 về việc sử dụng thương hiệu XCMG trong vòng 5 năm kể từ năm 2025.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911**

Thôn Phú Dục 1, Xã Phú Đồng, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

**5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị dụng cụ<br>quản lý<br>VND | Tài sản cố định<br>khác<br>VND | Cộng<br>VND             |
|-------------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|-------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                  |                            |                               |                                    |                                |                         |
| Tại ngày 01/01/2024           | 1.755.995.390                    | 40.305.141.253             | 27.009.063.272                | 424.855.000                        | 422.259.273                    | <b>69.917.314.188</b>   |
| Mua trong năm                 | -                                | 4.892.917.102              | 711.026.909                   | -                                  | 93.600.000                     | <b>5.697.544.011</b>    |
| Giảm do thanh lý              | -                                | (18.838.439.850)           | (4.104.772.727)               | -                                  | (255.000.000)                  | <b>(23.198.212.577)</b> |
| Tại ngày 31/12/2024           | 1.755.995.390                    | 26.359.618.505             | 23.615.317.454                | 424.855.000                        | 260.859.273                    | <b>52.416.645.622</b>   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                  |                            |                               |                                    |                                |                         |
| Tại ngày 01/01/2024           | 1.279.522.708                    | 27.446.047.901             | 13.012.837.281                | 374.235.898                        | 422.259.273                    | <b>42.534.903.061</b>   |
| Khấu hao trong năm            | 290.645.183                      | 4.693.165.127              | 2.549.321.334                 | 31.088.921                         | 9.402.800                      | <b>7.573.623.365</b>    |
| Giảm do thanh lý              | -                                | (12.504.802.081)           | (4.104.772.727)               | -                                  | (255.000.000)                  | <b>(16.864.574.808)</b> |
| Tại ngày 31/12/2024           | 1.570.167.891                    | 19.634.410.947             | 11.457.385.888                | 405.324.819                        | 176.662.073                    | <b>33.243.951.618</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                  |                            |                               |                                    |                                |                         |
| Tại ngày 01/01/2024           | 476.472.682                      | 12.859.093.352             | 13.996.225.991                | 50.619.102                         | -                              | <b>27.382.411.127</b>   |
| Tại ngày 31/12/2024           | 185.827.499                      | 6.725.207.558              | 12.157.931.566                | 19.530.181                         | 84.197.200                     | <b>19.172.694.004</b>   |

Tại ngày 31/12/2024, nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 10.889.628.070 VND

Tại ngày 31/12/2024, một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 12.401.825.922 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911**

Thôn Phù Dực 1, Xã Phù Đồng, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

**5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính**

|                                        | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Cộng<br>VND            |
|----------------------------------------|----------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                      |                            |                        |
| Tại ngày 01/01/2024                    | 16.243.959.421             | <b>16.243.959.421</b>  |
| Mua lại tài sản cố định thuê tài chính | (7.245.454.545)            | <b>(7.245.454.545)</b> |
| Tại ngày 31/12/2024                    | 8.998.504.876              | <b>8.998.504.876</b>   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>          |                            |                        |
| Tại ngày 01/01/2024                    | 2.478.846.307              | <b>2.478.846.307</b>   |
| Khấu hao trong năm                     | 1.268.070.808              | <b>1.268.070.808</b>   |
| Mua lại tài sản cố định thuê tài chính | (2.569.936.352)            | <b>(2.569.936.352)</b> |
| Tại ngày 31/12/2024                    | 1.176.980.763              | <b>1.176.980.763</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                 |                            |                        |
| Tại ngày 01/01/2024                    | 13.765.113.114             | <b>13.765.113.114</b>  |
| Tại ngày 31/12/2024                    | 7.821.524.113              | <b>7.821.524.113</b>   |

**5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

|                               | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Cộng<br>VND             |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                             |                             |                         |
| Tại ngày 01/01/2024           | 45.500.000.000              | 64.395.000                  | <b>45.564.395.000</b>   |
| Thanh lý, nhượng bán          | (45.500.000.000)            | -                           | <b>(45.500.000.000)</b> |
| Tại ngày 31/12/2024           | -                           | 64.395.000                  | <b>64.395.000</b>       |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                             |                             |                         |
| Tại ngày 01/01/2024           | -                           | 53.623.650                  | <b>53.623.650</b>       |
| Khấu hao trong năm            | -                           | 10.771.350                  | <b>10.771.350</b>       |
| Tại ngày 31/12/2024           | -                           | 64.395.000                  | <b>64.395.000</b>       |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                             |                             |                         |
| Tại ngày 01/01/2024           | 45.500.000.000              | 10.771.350                  | <b>45.510.771.350</b>   |
| Tại ngày 31/12/2024           | -                           | -                           | <b>-</b>                |

Tại ngày 31/12/2024, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 64.395.000 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911**

Thôn Phù Dực 1, Xã Phù Đồng, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

**5.11 Bất động sản đầu tư chờ tăng giá**

|                                         | Nhà và Quyền sử dụng đất<br>VND | Cộng<br>VND    |
|-----------------------------------------|---------------------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>                       |                                 |                |
| Tại ngày 01/01/2024                     | 30.000.000.000                  | 30.000.000.000 |
| Tại ngày 31/12/2024                     | 30.000.000.000                  | 30.000.000.000 |
| <b>Tồn thất do suy giảm giá trị (*)</b> |                                 |                |
| Tại ngày 01/01/2024                     | -                               | -              |
| Tại ngày 31/12/2024                     | -                               | -              |
| <b>Giá trị còn lại</b>                  |                                 |                |
| Tại ngày 01/01/2024                     | 30.000.000.000                  | 30.000.000.000 |
| Tại ngày 31/12/2024                     | 30.000.000.000                  | 30.000.000.000 |

Tại ngày 31/12/2024, Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 30.000.000.000 VND.

(\*) Bất động sản đầu tư này được Công ty nắm giữ chờ tăng giá. Ban Tổng Giám đốc đánh giá bất động sản này tại thời điểm ngày 31/12/2024 và đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này không suy giảm giá trị nên Công ty không ước tính tổn thất.

**5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                         | 01/01/2024<br>VND | Chi phí phát sinh trong năm<br>VND | Kết chuyển vào TSCĐ trong năm<br>VND | 31/12/2024<br>VND |
|-------------------------|-------------------|------------------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang | -                 | 1.527.009.316                      | (711.026.909)                        | 815.982.407       |

**5.13 Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                          | 31/12/2024<br>Giá trị<br>VND | Số có khả năng trả nợ<br>VND | 01/01/2024<br>Giá trị<br>VND | Số có khả năng trả nợ<br>VND |
|----------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>                    |                              |                              |                              |                              |
| Xuzhou Construction Machinery Group Im & Ex (XCMG)       | 90.290.512.298               | 90.290.512.298               | 23.555.859.090               | 23.555.859.090               |
| Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Miền Bắc Lonking (Fujian) | 16.374.363.636               | 16.374.363.636               | -                            | -                            |
| International Trade Co., Ltd                             | 11.509.889.982               | 11.509.889.982               | -                            | -                            |
| Z-Ton Group Corp                                         | 2.299.590.000                | 2.299.590.000                | 2.510.462.563                | 2.510.462.563                |
| Các nhà cung cấp khác                                    | 16.333.971.014               | 16.333.971.014               | 4.475.873.481                | 4.475.873.481                |
|                                                          | <b>136.808.326.930</b>       | <b>136.808.326.930</b>       | <b>30.542.195.134</b>        | <b>30.542.195.134</b>        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911**

Thôn Phú Dực 1, Xã Phú Đồng, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

**5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                                       | 31/12/2024<br>VND     | 01/01/2024<br>VND     |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Trả trước của các khách hàng khác</b>              |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Phát triển và Đầu tư Xây dựng Vincons | 14.359.018.900        | -                     |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin  | 2.095.000.000         | -                     |
| Công ty TNHH XD và TM Thắng Hải                       | 1.810.000.000         | -                     |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Dacinco                  | -                     | 1.648.399.999         |
| CN Công ty TNHH SX TMDV Komarc Games VN               | -                     | 1.668.228.000         |
| Ông Đỗ Văn Chức                                       | -                     | 10.000.000.000        |
| Các khách hàng khác                                   | 5.687.692.000         | 11.467.718.865        |
|                                                       | <b>23.951.710.900</b> | <b>24.784.346.864</b> |

**5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                        | 01/01/2024           | Số phát sinh trong năm |                                    | 31/12/2024           |
|----------------------------------------|----------------------|------------------------|------------------------------------|----------------------|
|                                        | Phải nộp<br>VND      | Số phải nộp<br>VND     | Số đã nộp/<br>được khấu trừ<br>VND | Phải nộp<br>VND      |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa             | 1.178.739.806        | 65.279.063.883         | 64.916.069.072                     | 1.541.734.617        |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu               | -                    | 31.097.297.245         | 31.097.297.245                     | -                    |
| Thuế xuất, nhập khẩu                   | -                    | 32.188.158             | 32.188.158                         | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 4.242.613.837        | 5.670.959.685          | 5.252.613.837                      | 4.660.959.685        |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 829.585.432          | 1.680.805.473          | 1.466.220.547                      | 1.044.170.358        |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                    | 4.000.000              | 4.000.000                          | -                    |
|                                        | <b>6.250.939.075</b> | <b>103.764.314.444</b> | <b>102.768.388.859</b>             | <b>7.246.864.660</b> |

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ trong nước là 8% và 10%.

**Thuế xuất, nhập khẩu**

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911**

Thôn Phù Dực 1, Xã Phù Đồng, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

|                                                                                                                | Năm 2024<br>VND      | Năm 2023<br>VND      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                              | 23.705.898.576       | 21.252.528.526       |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận<br>kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu<br>nhập doanh nghiệp: |                      |                      |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                                                                      | 4.648.899.849        | 460.540.660          |
| Chi phí không được trừ                                                                                         | 4.648.981.552        | 539.880.803          |
| Chi phí dự phòng hàng tồn kho                                                                                  | 3.062.546.595        | 539.880.803          |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                                                                      | 1.586.434.957        | -                    |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                                                                                          | (81.703)             | (79.340.143)         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                                                                                          | (81.703)             | (79.340.143)         |
| Thu nhập chịu thuế                                                                                             | 28.354.798.425       | 21.713.069.186       |
| Thu nhập tính thuế                                                                                             | 28.354.798.425       | 21.713.069.186       |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                           | 20%                  | 20%                  |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp<br/>hiện hành</b>                                                   | <b>5.670.959.685</b> | <b>4.342.613.837</b> |

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

**5.16 Phải trả người lao động**

|                     | 31/12/2024<br>VND  | 01/01/2024<br>VND  |
|---------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền lương phải trả | 357.959.000        | 691.000.000        |
|                     | <b>357.959.000</b> | <b>691.000.000</b> |

**5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                          | 31/12/2024<br>VND | 01/01/2024<br>VND  |
|--------------------------|-------------------|--------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả | 68.827.988        | 120.158.580        |
|                          | <b>68.827.988</b> | <b>120.158.580</b> |

**5.18 Phải trả ngắn hạn khác**

|                                            | 31/12/2024<br>VND | 01/01/2024<br>VND    |
|--------------------------------------------|-------------------|----------------------|
| <b>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</b> |                   |                      |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam           | -                 | 3.520.000.000        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác          | -                 | 250.000.000          |
|                                            | <b>-</b>          | <b>3.770.000.000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911**

Thôn Phú Dục 1, Xã Phú Đồng, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

**5.19 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn****5.19.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|                                                                  | 31/12/2024            |                                 | 01/01/2024            |                                 |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
|                                                                  | Giá trị<br>VND        | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND        | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND |
| <b>Vay ngân hàng</b>                                             | <b>48.330.578.247</b> | <b>48.330.578.247</b>           | <b>49.513.512.017</b> | <b>49.513.512.017</b>           |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong (1)                                    | 12.525.621.496        | 12.525.621.496                  | -                     | -                               |
| Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển (2)                     | 35.804.956.751        | 35.804.956.751                  | 18.676.445.650        | 18.676.445.650                  |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam                                 | -                     | -                               | 1.138.250.772         | 1.138.250.772                   |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng                              | -                     | -                               | 12.906.815.595        | 12.906.815.595                  |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam                     | -                     | -                               | 16.792.000.000        | 16.792.000.000                  |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>                                   | <b>3.601.460.121</b>  | <b>3.601.460.121</b>            | <b>7.357.965.309</b>  | <b>7.357.965.309</b>            |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong                                        | 1.605.175.008         | 1.605.175.008                   | 1.605.175.008         | 1.605.175.008                   |
| Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam                                | -                     | -                               | 340.810.821           | 340.810.821                     |
| Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN Hà Nội | 1.996.285.113         | 1.996.285.113                   | 3.387.504.480         | 3.387.504.480                   |
| Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam        | -                     | -                               | 1.060.875.000         | 1.060.875.000                   |
| Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Chailease - CN Hà Nội    | -                     | -                               | 963.600.000           | 963.600.000                     |
|                                                                  | <b>51.932.038.368</b> | <b>51.932.038.368</b>           | <b>56.871.477.326</b> | <b>56.871.477.326</b>           |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

|                            | 01/01/2024<br>VND     | Số tiền vay<br>phát sinh trong<br>năm<br>VND | Kết chuyển từ<br>vay và nợ dài<br>hạn<br>VND | Số tiền vay đã trả<br>trong năm<br>VND | 31/12/2024<br>VND     |
|----------------------------|-----------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn<br>ngân hàng  | 49.513.512.017        | 183.677.755.721                              | -                                            | (184.860.689.491)                      | 48.330.578.247        |
| Vay dài hạn<br>đến hạn trả | 7.357.965.309         | -                                            | 3.913.757.733                                | (7.670.262.921)                        | 3.601.460.121         |
|                            | <b>56.871.477.326</b> | <b>183.677.755.721</b>                       | <b>3.913.757.733</b>                         | <b>(192.530.952.412)</b>               | <b>51.932.038.368</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911**

Thôn Phú Dực 1, Xã Phú Đồng, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

**5.19.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

|                                                                              | 31/12/2024           |                           | 01/01/2024           |                           |
|------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
|                                                                              | Giá trị VND          | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND          | Số có khả năng trả nợ VND |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b> | <b>2.776.473.289</b> | <b>2.776.473.289</b>      | <b>6.882.834.499</b> | <b>6.882.834.499</b>      |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong (3)                                                | 1.348.014.561        | 1.348.014.561             | 2.953.189.569        | 2.953.189.569             |
| Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam                                            | -                    | -                         | 170.810.787          | 170.810.787               |
| Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN Hà Nội (4)         | 1.428.458.728        | 1.428.458.728             | 3.737.041.453        | 3.737.041.453             |
| Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Chailease - CN Hà Nội                | -                    | -                         | 21.792.690           | 21.792.690                |
|                                                                              | <b>2.776.473.289</b> | <b>2.776.473.289</b>      | <b>6.882.834.499</b> | <b>6.882.834.499</b>      |

Tổng nợ thuê tài chính đã thanh toán như sau:

|                                   | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Cộng VND              |
|-----------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| <b>Năm 2024</b>                   |                          |                       |
| Tiền gốc đã trả                   | 5.746.069.782            | 5.746.069.782         |
| Lãi thuê đã trả                   | 618.341.230              | 618.341.230           |
| <b>Nợ thuê tài chính phải trả</b> | <b>6.364.411.012</b>     | <b>6.364.411.012</b>  |
| <b>Năm 2023</b>                   |                          |                       |
| Tiền gốc đã trả                   | 16.152.887.990           | 16.152.887.990        |
| Lãi thuê đã trả                   | 1.293.554.919            | 1.293.554.919         |
| <b>Nợ thuê tài chính phải trả</b> | <b>17.446.442.909</b>    | <b>17.446.442.909</b> |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

|                       | 01/01/2024 VND       | Số tiền vay đã trả trong năm VND | Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn VND | 31/12/2024 VND       |
|-----------------------|----------------------|----------------------------------|----------------------------------------|----------------------|
| Vay dài hạn ngân hàng | 3.124.000.356        | (170.810.787)                    | (1.605.175.008)                        | 1.348.014.561        |
| Nợ thuê tài chính     | 3.758.834.143        | (21.792.690)                     | (2.308.582.725)                        | 1.428.458.728        |
|                       | <b>6.882.834.499</b> | <b>(192.603.477)</b>             | <b>(3.913.757.733)</b>                 | <b>2.776.473.289</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911**

Thôn Phú Dực 1, Xã Phú Đồng, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Thuyết minh chi tiết các khoản vay, nợ thuê tài chính:

(1) Là khoản vay theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 198/2024/HDTD/TTKD HKM ngày 29 tháng 05 năm 2024 từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong:

Hạn mức vay: 250.000.000.000 VND.  
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại máy công trình, xe/máy chuyên dụng của khách hàng.  
Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.  
Lãi suất vay: Theo thỏa thuận của các giấy nhận nợ, khế ước.  
Hình thức đảm bảo: Thế chấp bằng tài sản của công ty gồm các xe ô tô.

(2) Là khoản vay theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 215.032/24/DN ngày 15 tháng 04 năm 2024 từ Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển:

Hạn mức vay: 70.000.000.000 VND.  
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và phát hành L/C, phát hành bảo lãnh (trừ bảo lãnh vay vốn).  
Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân.  
Lãi suất vay: Theo thỏa thuận của các giấy nhận nợ, khế ước.  
Hình thức đảm bảo: Thế chấp Quyền sử dụng đất tại thửa số 63, 64, tờ bản đồ 34 tại phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

(3) Là khoản vay theo các hợp đồng cho vay số 244/2022/HDTD/TTKD HKM ngày 30/09/2022, số 208/2022/HDTD/TTKD HKM ngày 14/09/2022, số 277/2023/HDTD/TTKD HKM ngày 04/10/2023 và số 248/2022/HDTD/TTKD HKM ngày 04/10/2022 từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong:

Hạn mức vay: 6.420.700.000 VND.  
Mục đích vay: Mua xe ô tô phục vụ mục đích kinh doanh.  
Thời hạn vay: 48 tháng.  
Lãi suất vay: 10% - 12,45%/năm.  
Hình thức đảm bảo: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(4) Là khoản vay theo hợp đồng cho thuê tài chính số 02.2023/HĐCTTC-911 ngày 15/02/2023 từ Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN Hà Nội:

Mục đích vay: Ô tô bơm bê tông hiệu HUYNDAI.  
Số tiền cho thuê: 4.542.697.500 VND.  
Lãi suất vay: Bơm bê tông.  
Hình thức đảm bảo: 24 tháng.

Là khoản vay theo hợp đồng cho thuê tài chính số 14.1223/HĐCTTC-911 ngày 21/12/2023 từ Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN Hà Nội

Mục đích vay: Ô tô bơm bê tông hiệu MERCEDES-BENZ.  
Số tiền cho thuê: 4.285.360.000 VND.  
Lãi suất vay: Bơm bê tông.  
Hình thức đảm bảo: 24 tháng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911**

Thôn Phú Dục 1, Xã Phú Đồng, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

**5.20 Vốn chủ sở hữu (“VCSH”)****5.20.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

|                     | Vốn đầu tư<br>của CSH<br>VND | Lợi nhuận chưa<br>phân phối<br>VND | Cộng<br>VND             |
|---------------------|------------------------------|------------------------------------|-------------------------|
| <b>Năm 2023</b>     |                              |                                    |                         |
| Tại ngày 01/01/2023 | 240.000.000.000              | 63.644.537.910                     | <b>303.644.537.910</b>  |
| Lãi trong năm       | -                            | 16.909.914.689                     | <b>16.909.914.689</b>   |
| Trả cổ tức          | -                            | (12.000.000.000)                   | <b>(12.000.000.000)</b> |
| Tại ngày 31/12/2023 | 240.000.000.000              | 68.554.452.599                     | <b>308.554.452.599</b>  |
| <b>Năm 2024</b>     |                              |                                    |                         |
| Tại ngày 01/01/2024 | 240.000.000.000              | 68.554.452.599                     | <b>308.554.452.599</b>  |
| Lãi trong năm       | -                            | 18.034.938.891                     | <b>18.034.938.891</b>   |
| Trả cổ tức          | -                            | (12.000.000.000)                   | <b>(12.000.000.000)</b> |
| Tại ngày 31/12/2024 | <b>240.000.000.000</b>       | <b>74.589.391.490</b>              | <b>314.589.391.490</b>  |

**5.20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

| Cổ đông                    | 31/12/2024             |             | 01/01/2024             |             |
|----------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
|                            | VND                    | Tỷ lệ (%)   | VND                    | Tỷ lệ (%)   |
| Ông Lưu Đình Tuấn          | 50.000.000.000         | 20,83%      | 50.000.000.000         | 20,83%      |
| Ông Nguyễn Xuân Thanh      | 22.809.110.000         | 9,50%       | -                      | 0,00%       |
| Bà Nguyễn Thị Hải          | 17.479.000.000         | 7,28%       | -                      | 0,00%       |
| Ông Nguyễn Mạnh Hải        | 13.505.000.000         | 5,63%       | -                      | 0,00%       |
| Mirae Asset Daewoo Co.,Ltd | 12.949.000.000         | 5,40%       | -                      | 0,00%       |
| Các cổ đông khác           | 123.257.890.000        | 51,36%      | 190.000.000.000        | 79,17%      |
|                            | <b>240.000.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>240.000.000.000</b> | <b>100%</b> |

**5.20.3 Cổ phiếu**

|                                        | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|----------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 24.000.000 | 24.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 24.000.000 | 24.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 24.000.000 | 24.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 24.000.000 | 24.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 24.000.000 | 24.000.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND.

**5.20.4 Phân phối lợi nhuận**

Theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐQT-911 ngày 22 tháng 06 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2023 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận. Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết như sau:

|                              |                |
|------------------------------|----------------|
|                              | VND            |
| Chia cổ tức cho các cổ đông: | 12.000.000.000 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911**

Thôn Phú Dực 1, Xã Phú Đồng, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

**5.21 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán****Ngoại tệ các loại**

|                 | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-----------------|------------|------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 8.618,44   | 9.066,21   |

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                            | Năm 2024<br>VND        | Năm 2023<br>VND        |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa     | 799.512.249.691        | 606.951.150.073        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.833.188.745          | 4.546.220.542          |
|                            | <b>802.345.438.436</b> | <b>611.497.370.615</b> |

**6.2 Giá vốn hàng bán**

|                                | Năm 2024<br>VND        | Năm 2023<br>VND        |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn hàng bán               | 742.193.960.583        | 566.641.576.940        |
| Giá vốn dịch vụ cung cấp       | 5.436.250.575          | 10.029.005.419         |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 1.586.434.957          | -                      |
|                                | <b>749.216.646.115</b> | <b>576.670.582.359</b> |

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                                                             | Năm 2024<br>VND       | Năm 2023<br>VND       |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi                                                                | 6.329.811.037         | 28.233.438.040        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                                                       | 853.402.192           | 1.184.935.336         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 8.953.643.518         | 8.115.274.221         |
|                                                                             | <b>16.136.856.747</b> | <b>37.533.647.597</b> |

**6.4 Chi phí hoạt động tài chính**

|                      | Năm 2024<br>VND       | Năm 2023<br>VND       |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay         | 5.011.264.093         | 10.452.326.525        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 6.816.056.028         | 13.440.492.007        |
|                      | <b>11.827.320.121</b> | <b>23.892.818.532</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911**

Thôn Phù Dực 1, Xã Phù Đồng, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

**6.5 Chi phí bán hàng**

|                         | Năm 2024<br>VND       | Năm 2023<br>VND      |
|-------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên       | 8.715.972.000         | 6.299.679.000        |
| Chi phí nguyên vật liệu | 366.368.666           | 202.989.028          |
| Chi phí khấu hao        | 550.232.700           | 551.232.700          |
| Chi phí bảo hành        | 844.462.481           | 638.252.547          |
| Chi phí dịch vụ         | 4.236.352.195         | 1.670.889.093        |
| Chi phí bằng tiền khác  | 463.982.808           | 65.864.607           |
|                         | <b>15.177.370.850</b> | <b>9.428.906.975</b> |

**6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                         | Năm 2024<br>VND       | Năm 2023<br>VND       |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên       | 4.459.219.926         | 4.901.916.633         |
| Chi phí nguyên vật liệu | 413.409.648           | 968.293.379           |
| Chi phí khấu hao        | 1.942.687.311         | 1.746.799.119         |
| Thuế, phí, lệ phí       | 2.662.989.414         | 2.887.088.765         |
| Chi phí dịch vụ         | 7.661.176.018         | 8.592.491.236         |
| Chi phí bằng tiền khác  | 1.599.095.273         | 19.990.100            |
|                         | <b>18.738.577.590</b> | <b>19.116.579.232</b> |

**6.7 Thu nhập khác**

|                                      | Năm 2024<br>VND      | Năm 2023<br>VND      |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi thanh lý tài sản cố định         | 1.325.116.436        | 1.612.213.455        |
| Thu nhập do thanh toán chậm hợp đồng | -                    | 374.351.700          |
| Thu nhập khác                        | 4.773.614            | 7.282.504            |
|                                      | <b>1.329.890.050</b> | <b>1.993.847.659</b> |

**6.8 Chi phí khác**

|                                              | Năm 2024<br>VND      | Năm 2023<br>VND    |
|----------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Phạt vi phạm hành chính chậm nộp thuế        | 559.915.654          | 73.425.619         |
| Chi phí khấu hao không phù hợp với doanh thu | 467.712.498          | 466.434.595        |
| Chi phí phạt do chậm bàn giao hàng hóa       | -                    | 123.569.444        |
| Chi phí khác                                 | 118.743.829          | 20.589             |
|                                              | <b>1.146.371.981</b> | <b>663.450.247</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911**

Thôn Phú Dục 1, Xã Phú Đồng, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

**6.9 Lãi trên cổ phiếu**

|                                                                                                                        | Năm 2024<br>VND | Năm 2023<br>VND |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                       | 18.034.938.891  | 16.909.914.689  |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | -               | -               |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                                                | 18.034.938.891  | 16.909.914.689  |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm                                            | 24.000.000      | 24.000.000      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                                        | <b>751</b>      | <b>705</b>      |

**6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Năm 2024<br>VND        | Năm 2023<br>VND        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 13.175.191.926         | 11.201.595.633         |
| Chi phí nhân công                | 732.360.009.866        | 479.201.138.607        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 8.384.753.025          | 12.397.623.730         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 72.917.328.625         | 75.745.039.622         |
| Chi phí khác                     | 5.072.993.778          | 3.025.396.705          |
|                                  | <b>831.910.277.220</b> | <b>581.570.794.297</b> |

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ****7.1 Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng**

|                                                | Năm 2024<br>VND | Năm 2023<br>VND |
|------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Giá trị các khoản tiền và tương đương tiền (i) | 87.045.789.702  | 23.788.227.403  |

(i) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 1 - 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm, Ngân hàng TMCP Quân đội và Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển. Các hợp đồng tiền gửi đang được dùng để thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay phát sinh tại ngân hàng gửi tiền với tổng giá trị là 79.105.510.250 VND.

**7.2 Tiền thu từ đi vay**

|                                              | Năm 2024<br>VND | Năm 2023<br>VND |
|----------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | 183.677.755.721 | 212.368.428.680 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911**

Thôn Phú Dực 1, Xã Phú Đồng, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

**7.3 Tiền trả nợ gốc vay**

|                                               | Năm 2024<br>VND          | Năm 2023<br>VND          |
|-----------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | (186.977.486.107)        | (217.693.420.133)        |
| Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                | (5.746.069.782)          | (16.152.887.990)         |
|                                               | <u>(192.723.555.889)</u> | <u>(233.846.308.123)</u> |

**8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**i. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

**ii. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911**

Thôn Phú Dực 1, Xã Phú Đồng, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

|                                           | Dưới 1 năm<br>VND      | Từ 1 đến 5 năm<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|-------------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>          |                        |                       |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền        | 105.537.221.329        | -                     | 105.537.221.329        |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 84.076.975.267         | -                     | 84.076.975.267         |
| Phải thu khách hàng                       | 36.420.519.244         | -                     | 36.420.519.244         |
| Phải thu khác                             | 9.218.569.712          | 618.709.500           | 9.837.279.212          |
|                                           | <b>235.253.285.552</b> | <b>618.709.500</b>    | <b>235.871.995.052</b> |
| <b>Ngày 01 tháng 01 năm 2024</b>          |                        |                       |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền        | 47.065.827.923         | -                     | 47.065.827.923         |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 96.657.039.267         | -                     | 96.657.039.267         |
| Phải thu khách hàng                       | 26.979.482.619         | -                     | 26.979.482.619         |
| Phải thu khác                             | 7.012.773.229          | 976.696.900           | 7.989.470.129          |
|                                           | <b>177.715.123.038</b> | <b>976.696.900</b>    | <b>178.691.819.938</b> |

**iii. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau. Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Hội đồng quản trị cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911**

Thôn Phú Dực 1, Xã Phú Đồng, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

|                                                | Dưới 1 năm<br>VND      | Trên 1 năm<br>VND    | Tổng cộng<br>VND       |
|------------------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>               |                        |                      |                        |
| Các khoản vay                                  | 51.932.038.368         | 2.776.473.289        | 54.708.511.657         |
| Phải trả người bán                             | 136.808.326.930        | -                    | 136.808.326.930        |
| Chi phí phải trả và<br>các khoản phải trả khác | 68.827.988             | -                    | 68.827.988             |
|                                                | <b>188.809.193.286</b> | <b>2.776.473.289</b> | <b>191.585.666.575</b> |
| <b>Ngày 01 tháng 01 năm 2024</b>               |                        |                      |                        |
| Các khoản vay                                  | 56.871.477.326         | 6.882.834.499        | 63.754.311.825         |
| Phải trả người bán                             | 30.542.195.134         | -                    | 30.542.195.134         |
| Chi phí phải trả và<br>các khoản phải trả khác | 3.890.158.580          | -                    | 3.890.158.580          |
|                                                | <b>91.303.831.040</b>  | <b>6.882.834.499</b> | <b>98.186.665.539</b>  |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

**iv. Giá trị hợp lý**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

|                                                   | Giá trị ghi sổ         |                        | Giá trị hợp lý         |                        |
|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                   | 31/12/2024<br>VND      | 01/01/2024<br>VND      | 31/12/2024<br>VND      | 01/01/2024<br>VND      |
| <b>Tài sản tài chính</b>                          |                        |                        |                        |                        |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền             | 105.537.221.329        | 47.065.827.923         | 105.537.221.329        | 47.065.827.923         |
| Các khoản đầu tư<br>nắm giữ đến ngày<br>đáo hạn   | 84.076.975.267         | 96.657.039.267         | 84.076.975.267         | 96.657.039.267         |
| Phải thu khách hàng                               | 36.420.519.244         | 26.979.482.619         | 36.420.519.244         | 26.979.482.619         |
| Các khoản phải thu<br>khác                        | 9.837.279.212          | 7.989.470.129          | 9.837.279.212          | 7.989.470.129          |
|                                                   | <b>235.871.995.052</b> | <b>178.691.819.938</b> | <b>235.871.995.052</b> | <b>178.691.819.938</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>                      |                        |                        |                        |                        |
| Vay và nợ                                         | 54.708.511.657         | 63.754.311.825         | 54.708.511.657         | 63.754.311.825         |
| Phải trả người bán                                | 136.808.326.930        | 30.542.195.134         | 136.808.326.930        | 30.542.195.134         |
| Chi phí phải trả và<br>các khoản phải trả<br>khác | 68.827.988             | 3.890.158.580          | 68.827.988             | 3.890.158.580          |
|                                                   | <b>191.585.666.575</b> | <b>98.186.665.539</b>  | <b>191.585.666.575</b> | <b>98.186.665.539</b>  |

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Vào ngày 01 tháng 01 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Ban Tổng Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Trong kỳ Công ty cũng không phát sinh giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và không có phát sinh giao dịch của các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

| Tên               | Chức vụ                                     | Năm 2024<br>VND      | Năm 2023<br>VND      |
|-------------------|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Nguyễn Mạnh Hải   | Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm 13/02/2025)         | 80.500.000           | -                    |
| Lưu Đình Tuấn     | Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm 23/11/2024)       | 1.176.241.000        | 352.001.000          |
| Vũ Đức Đạt        | Tổng giám đốc (miễn nhiệm 12/04/2024)       | 105.000.000          | 394.804.000          |
| Nguyễn Thị Thơm   | Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm 13/02/2025)       | 125.269.000          | 304.069.000          |
| Phạm Đình Thoan   | Thành viên HĐQT - TGĐ (bổ nhiệm 12/04/2024) | 527.059.000          | 445.643.500          |
| Nguyễn Đức Hải    | Thành viên HĐQT                             | 754.736.000          | 606.723.000          |
| Nguyễn Văn Bắc    | Thành viên HĐQT                             | 199.538.000          | 199.710.000          |
| Nghiêm Đức Thuần  | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm 12/04/2024)     | 446.098.000          | -                    |
| Nguyễn Trung Hiếu | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm 06/05/2024)     | 341.029.000          | -                    |
| Đàm Thị Việt Anh  | Trưởng BKS (miễn nhiệm 22/06/2024)          | 116.500.000          | 376.730.500          |
| Lê Thị Loan       | TV BKS (bổ nhiệm 30/06/2023)                | 20.770.000           | -                    |
|                   |                                             | <b>3.892.740.000</b> | <b>2.679.681.000</b> |

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác:

|                                                 | Năm 2024<br>VND | Năm 2023<br>VND |
|-------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Ông Lưu Đình Tuấn – Tạm ứng thực hiện công việc | 15.000.000.000  | -               |

Công nợ với các bên liên quan khác:

|                                                 | 31.12.2024<br>VND | 01.01.2024<br>VND |
|-------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Ông Lưu Đình Tuấn – Tạm ứng thực hiện công việc | 15.000.000.000    | -                 |

9.2 Thông tin về bộ phận

Công ty hiện hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực bán buôn máy móc thiết bị và Công ty chỉ tập trung hoạt động ở Việt Nam, không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận, nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

9.3 Thông tin về hoạt động liên tục

Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

9.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính (ngày 31 tháng 12 năm 2024) yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

9.5 Thông tin khác

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 12/2024/NQ-HĐQT-911 ngày 21 tháng 10 năm 2024, Công ty đã ký kết hợp đồng mua bán xe ô tô và dịch vụ cho thuê pin với công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ VinFast với giá trị hợp đồng là 44.999.683.824 VND và đã bắt đầu thực hiện trong quý IV năm 2024.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/2025/NQ-HĐQT-911 ngày 14 tháng 01 năm 2025, Công ty đã góp vốn để thành lập Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ 911 Group Future với vốn điều lệ là 20.000.000.000 VND, trong đó công ty góp là 13.000.000.000 VND (chiếm 65% vốn điều lệ).

ĐẶNG THỊ HUYỀN NGỌC  
Người lập

ĐOÀN THỊ LOAN  
Kế toán trưởng

NGUYỄN MẠNH HẢI  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025